親と子のための

無料, Free, Grátis, Gratis, Libre, Miễn phí, 免费

日本語・学習サポート教室

Japanese class for both foreign parents and children

Classe de japonês para pais e filhos

Clases de japonés para padres con sus hijos

Pag-aaral ng Wikang Hapon para sa magulang at anak

LỚP HỌC TIẾNG NHẬT DÀNH CHO CẢ BỐ MẸ VÀ TRẺ EM

亲子一起学习的日语教室

ボランティアと一緒に、楽しく日本語の勉強をはじめましょう！

Let's have fun studying Japanese together with volunteers!

Vamos começar a estudar japonês junto com os voluntários!

Iniciemos el estudio del idioma japonés junto con los voluntarios

Halina sa masayang pag-aaral ng Wikang Hapon kasama ang mga boluntaryo

Hãy cùng học tiếng Nhật với các giáo viên tình nguyện nhé!

和义工老师一起愉快地学习日语

会場/Place/Local/Local/Lugar/ Địa điểm/地点

富士北まちづくりセンター

Fujikita Machizukuri Center

Centro Comunitario Fujikita

Centro Comunitário Fujikita

〒416-0951

富士市米之宮町288

Yonenomiya-cho 288,Fuji

時間/Time/Horário/Horario/Oras/Thời gian/时间

10:00～12:00 am 土曜日

Saturday/Sábado/Sábado/Sabado/Thứ bảy/星期六

スケジュールは裏側にあります。 日程表在背面.

See reverse side for the schedule.

O calendário está no verso.

El calendario está al reverso.

Ang iskedyul ay nasa likod na pahina.

Thời khoá biểu được ghi ở mặt sau

勉強したいものを持ってきてください

Bring any materials you want to study

Traga o material que deseja estudar

Traiga el material que desea estudiar

Dalhin ang mga bagay na nais pag-aralan

Xin vui lòng mang theo tài liệu hoặc sách có nội dung mà bạn muốn học

请携带想学习的内容

☺問い合わせ/Inquiry/Informações/ Informaciones/ Para sa mga

富士市役所 市民活躍・男女共同参画課（3階北側） TEL：0545-55-2704

富士北（Fujikita）日程表 Schedule/Horário/ Horario/Iskedyul
2025-2026

2025

4月/April/Abril/Abril/tháng tư

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

5月/May/Maio/Mayo/tháng năm

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

6月/June/Junho/Junio/Hunyo/tháng sáu

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

7月/July/Julho/Julio/Hulyo/tháng bảy

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

8月/August/Agosto/Agosto/Agosto/tháng tám

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

9月/September/Setembro/Septiembre/Setyembre/tháng chín

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

10月/October/Outubro/Octubre/Oktubre/tháng mười

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11月/November/Novembro/Noviembre/Nobyembre/tháng mười một

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	23
23	24	25	26	27	28	29
30						

12月/December/Dezembro/Diciembre/Disyembre/tháng mười hai

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

2026

1月/January/Janeiro/Enero/Enero/tháng mười/tháng một

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2月/February/Fevereiro/Febrero/Pebrero/tháng hai

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3月/March/Março/Marzo/Marso/tháng ba

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				